



Cán thép

Nguồn: Ảnh tư liệu





CHƯƠNG 4

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP

Hiện nay, Việt Nam đã có các chính sách phát triển công nghiệp gắn liền với bảo vệ môi trường và các văn bản có liên quan về quản lý môi trường KCN; sự phân cấp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường KCN; một số địa phương đã triển khai quy hoạch KCN đồng bộ; áp dụng công cụ kinh tế thông qua hình thức thu phí môi trường đối với nước thải, chất thải rắn; tổ chức việc thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng môi trường KCN.

Tuy nhiên, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật còn chưa đầy đủ, việc phân cấp trách nhiệm đối với các đơn vị có liên quan trong bảo vệ môi trường KCN còn một số bất cập, chức năng của các đơn vị tham gia quản lý còn chồng chéo; tuy đã có quy hoạch phát triển KCN nhưng chưa thống nhất, thiếu khoa học; việc triển khai các công cụ quản lý chưa thực sự hiệu quả; nhân lực cho công tác bảo vệ môi trường KCN còn yếu, ý thức bảo vệ môi trường của chủ đầu tư và các doanh nghiệp trong KCN chưa tốt.

4.1. CHÍNH SÁCH VÀ HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP

Trong quá trình CNH-HĐH đất nước, nhiệm vụ bảo vệ môi trường luôn được Đảng và Nhà nước coi trọng. Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25/6/1998, tiếp đến là Nghị quyết 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH-HĐH đất nước đã đưa ra những định hướng rất quan trọng, trong đó nhấn mạnh các đô thị, các KCN phải thực hiện tốt phương án xử lý chất thải, ưu tiên xử lý chất thải độc hại. Quan điểm phát triển đất nước của Đảng ta cũng đã được khẳng định trong Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2001-2010 được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng là "Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường".

Thực hiện các định hướng trên, Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi (năm 2005) đã được Quốc hội thông qua, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

về môi trường tiếp tục được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện và bước đầu đáp ứng được nhu cầu thực tiễn. Những vấn đề bức xúc và các điểm nóng về môi trường đang từng bước được giải quyết.

Những hạn chế, tồn tại cùng với diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu toàn cầu và hội nhập quốc tế đã đặt ra cho công tác bảo vệ môi trường nhiều thách thức lớn, cả trước mắt và lâu dài. Ngày 21/1/2009, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị 29-CT/TW về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị và xác định rõ "không đưa vào vận hành, sử dụng các KCN, khu công nghệ cao, khu đô thị, công trình, cơ sở y tế, cơ sở sản xuất mới không đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm môi trường ở các khu dân cư do chất thải của các KCN, CCN, các làng nghề, ...".

Ngày 02/12/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 theo Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg. Một trong



những mục tiêu cụ thể của Chiến lược là đến năm 2010, 70% các KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; thu gom 90% chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ, xử lý trên 60% chất thải nguy hại và 100% chất thải bệnh viện. Định hướng đến năm 2020 là 100% đô thị, KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; hình thành và phát triển ngành công nghiệp tái chế chất thải để tái sử dụng, phấn đấu 30% chất thải thu gom được tái chế. Trong danh mục 36 chương trình, kế hoạch, đề án và dự án ưu tiên cấp quốc gia về bảo vệ môi trường của Chiến lược có Chương trình số 25 về xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường ở tất cả các KCN.

Rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành quy định nội dung quản lý môi

trường KCN (Bảng 4.1). Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 về ban hành quy chế KCN, KCX, khu công nghệ cao là văn bản đầu tiên tạo cơ sở điều chỉnh các hoạt động của KCN như cấp phép đầu tư, thành lập BQL, cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương. Nghị định 36/CP cho phép thành lập BQL các KCN, KCX được nhìn nhận như là đại diện được uỷ quyền của Bộ, ngành và địa phương để quản lý KCN.

Quyết định số 62/QĐ-BKH&CNMT ngày 9/8/2002 của Bộ KH&CNMT về ban hành quy chế bảo vệ môi trường KCN đã đề cập đến các quy định về ĐTM, cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường, thu gom và xử lý nước thải tập trung, trách nhiệm của các bên quản lý nhà nước và doanh nghiệp. Quyết định này đã góp phần nâng cao nhận thức doanh nghiệp và thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường tại các KCN.



Dây chuyền may xuất khẩu

Nguồn: Ảnh tư liệu

**Bảng 4.1. Các văn bản về quản lý môi trường các KCN đã ban hành**

STT	Tên văn bản	Thời gian ban hành
1	Chỉ thị số 199/TTg của Thủ tướng Chính phủ về những biện pháp cấp bách trong công tác quản lý chất thải rắn ở các đô thị và KCN	3/4/1997
2	Nghị định số 36/CP về ban hành quy chế KCN, KC X, Khu công nghệ cao;	24/4/1997
3	Quyết định số 152/1999/QĐ -TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quản lý chất thải rắn tại các khu đô thị và KCN đến năm 2020.	10/7/1999
4	Thông tư liên tịch số 1590/1997/T TLT/BKHCNMT-BXD của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành chỉ thị số 199/TTg ngày 3/4/1997 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách trong quản lý chất thải rắn ở các đô thị và KCN.	17/10/1999
5	Quyết định số 62/QĐ -BKHCNMT về ban hành quy chế bảo vệ môi trường KCN.	9/8/2002
6	Quyết định số 183/2004/QĐ -TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN tại các địa phương có điều kiện KTXH khó khăn.	19/10/2004
7	Thông tư số 36/2005/TT -BNV về xếp hạng BQL các KCN, BQL KKT, BQL KKT mở, BQL KKT cửa khẩu, BQL KKT – thương mại, BQL khu công nghệ cao và BQL có tên gọi khác.	06/4/2005
8	Luật Bảo vệ môi trường 2005	29/11/2005
9	Nghị định số 80/2006/NĐ -CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ;	09/8/2006
10	Quyết định số 1107/QĐ -TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến đến năm 2020.	21/8/2006
11	Thông tư 08/2006/TT -TNMT của Bộ TN&MT hướng dẫn chi tiết thực hiện một số nội dung về ĐMC, ĐTM và cam kết bảo vệ môi trường ;	08/9/2006
12	Nghị định số 59/2007/NĐ -CP của Chính phủ về quản lý chất thải rắn.	09/4/2007
13	Nghị định số 88/2007/NĐ -CP của Chính phủ quy định về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;	28/5/2007
14	Nghị định 21/2008/NĐ -CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 80/2006/NĐ -CP ngày 09/8/2006;	28/2/2008
15	Nghị định số 29/2008/NĐ -CP của Chính phủ quy định về thành lập, hoạt động, chính sách và quản lý nhà nư ớc đối với KCN, KCX, KKT, KKT cửa khẩu.	14/3/2008
16	Quyết định số 1440/QĐ -TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn 3 vùng KTTĐ Bắc Bộ, miền Trung và phía Nam đến năm 2020	6/10/2008
17	Thông tư 05/2008/TT -BTNMT hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường, thay thế Thông tư số 08/2006/TT -BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ TN&MT hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.	8/12/2008
18	Thông tư số 08/2009/TT -BTNMT của Bộ TN&MT quy định quản lý và bảo vệ môi trường KKT, khu công nghệ cao, KCN và CCN.	15/7/2009
19	Quyết định số 1419/QĐ -TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020;”	07/9/2009
20	Quyết định số 2149/QĐ -TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050”.	27/12/2009

Tuy nhiên, Quyết định 62/QĐ-BKHCMNT vẫn còn một số vấn đề hạn chế như chưa nhất quán trong các quy định và nội dung của quản lý tập trung, chưa coi KCN như một thực thể độc lập có tổ chức, chưa có những quy định gắn với tổ chức, hỗ trợ cho hoạt động của tổ chức, các quy định chưa sát với việc triển khai thực tế (Khung 4.1).

Khung 4.1. Một số hạn chế của Quyết định số 62/QĐ-BKHCMNT

Tại nhiều KCN, doanh nghiệp dựa vào lý do công nghệ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường, tự thoả thuận với cơ quan quản lý để đấu nối riêng mà không kết nối chung vào hệ thống thu gom nước thải của KCN. Hậu quả là một KCN có nhiều đầu ra nước thải, không thể kiểm soát được và không dễ khắc phục khi chuyển đổi sang quản lý tập trung.

Thực tế đã cho thấy không đảm bảo rằng công nghệ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường được duy trì liên tục trong thời gian dài, hoặc doanh nghiệp không gian dối trong việc xả thẳng nước thải chưa qua xử lý ra môi trường, như trường hợp VEDAN đã bị phát hiện. Kết nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung chính là một cách giám sát rất hiệu quả nhưng đã không trở thành quy định bắt buộc trong Quyết định này.

Nguồn: Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp, Bộ Công thương, 2009



Kiểm tra môi trường KCN

Nguồn: TCMT, 2009

Nghị định 21/2008/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP và tiếp đến là Nghị định 29/2008/NĐ-CP về KCN, KCX và khu kinh tế đã quy định BQL các KCN, KCX và KKT có nhiệm vụ và quyền tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trong KCN, KKT.

Thực hiện Nghị định 21/2008/NĐ-CP và Nghị định 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ, nhiều địa phương đã ủy quyền một phần chức năng quản lý môi trường KCN từ Sở TN&MT sang cho BQL các KCN. Tuy nhiên, diễn biến quá trình này đã phát sinh rất nhiều vấn đề. BQL chưa thực sự triển khai được chức năng quyền hạn mới; bộ máy tổ chức chưa đáp ứng được yêu cầu, thậm chí một số BQL các KCN còn chưa có bộ phận chuyên trách về môi trường; bộ máy, nhân sự, kinh phí không được quy định rõ trong các văn bản.

Nhìn chung, hiện chưa có sự thống nhất giữa các văn bản quy định về quản lý môi trường đối với các KCN. Đến nay hầu hết các văn bản liên quan đến KCN đều tập trung vào những vấn đề cải thiện môi trường đầu tư, còn hành lang pháp lý về quản lý môi trường KCN rất chậm được ban hành. Tại một số địa phương, vấn đề bảo vệ môi trường KCN chưa được quan tâm đúng mức, nhiều vi phạm môi trường diễn ra liên tục, nhiều năm nhưng không được xử lý cương quyết.

Thực tiễn đang đặt ra rất nhiều vấn đề cần điều chỉnh, cụ thể hơn trong các quy định quản lý môi trường KCN. Bộ TN&MT đã ban hành Thông tư 08/2009/TT-BTNMT ngày 15/7/2009 quy định quản lý và bảo vệ môi trường KKT, khu công nghệ cao, KCN và CCN, thay thế cho Quy chế bảo vệ môi trường KCN ban hành theo Quyết định 62/QĐ-BKHCMNT và khắc phục phần lớn các tồn tại đã nêu.



4.2. HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG KCN

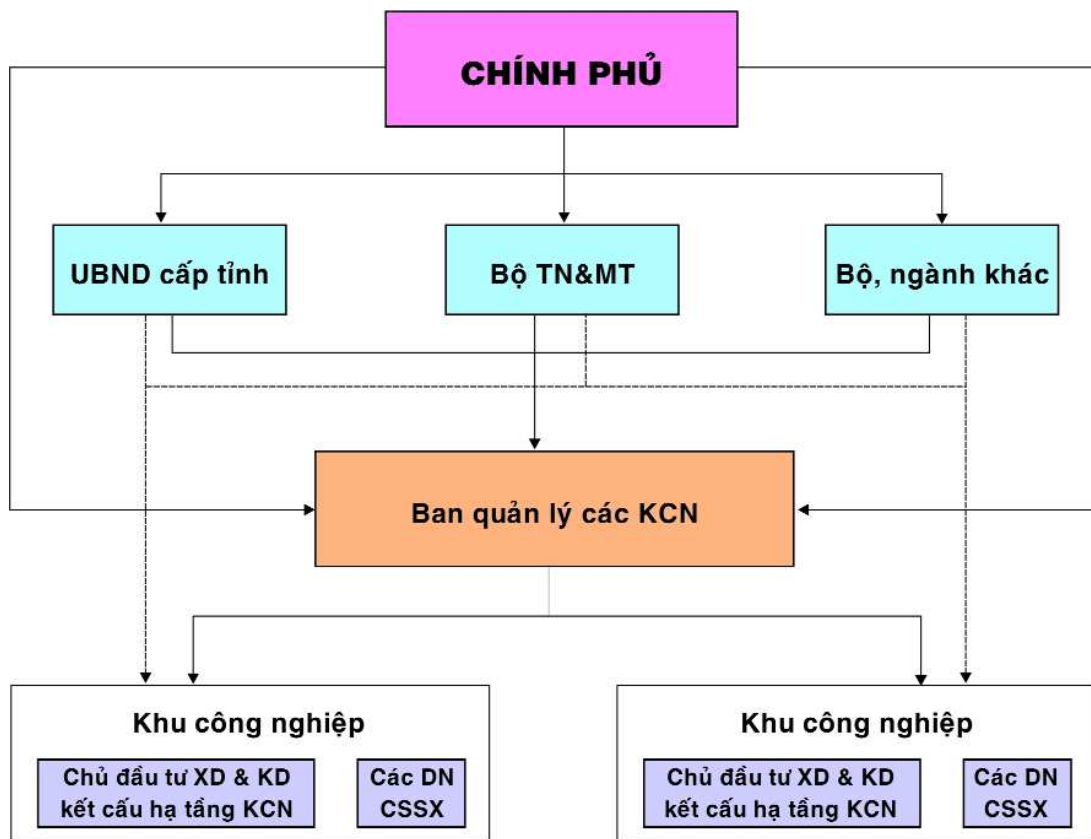
4.2.1. Quy định về quản lý môi trường và bảo vệ môi trường khu công nghiệp

Theo Luật Bảo vệ môi trường và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật, liên quan đến quản lý môi trường KCN có các đơn vị sau: Bộ TN&MT (đối với các KCN và các dự án trong KCN có quy mô lớn); UBND tỉnh (đối với KCN và các dự án trong KCN có quy mô thuộc thẩm quyền phê duyệt của tỉnh), UBND huyện (đối với một số dự án quy mô nhỏ) và một số Bộ, ngành khác (đối với một số dự án có tính đặc thù).

Bên cạnh đó, cũng theo Luật Bảo vệ môi trường và các Nghị định của Chính phủ, liên quan đến bảo vệ môi trường và quản lý môi trường của các KCN còn có: Ban quản lý các KCN; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KCN.

Thông tư 08/2009/TT-BTNMT của Bộ TN&MT tập trung vào việc quy định trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị và các vấn đề liên quan đến quản lý và bảo vệ môi trường của các KCN, trong đó đặc biệt nâng cao trách nhiệm của BQL các KCN. Theo đó, BQL các KCN chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý công tác bảo vệ môi trường tại KCN theo sự ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Điều 4, khoản 1). Để thực hiện nhiệm vụ này, BQL các KCN phải có tổ chức chuyên môn, cán bộ phụ trách về bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 81/2007/NĐ-CP ngày 23/5/2007 của Chính phủ quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước.

BQL các KCN thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường KCN theo ủy quyền như tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM; chủ trì hoặc phối hợp thực hiện giám sát, kiểm tra các vi phạm về bảo vệ môi trường đối với các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh tại KCN;



Hình 4.1. Sơ đồ nguyên tắc các mối quan hệ trong hệ thống quản lý môi trường KCN

phối hợp với Bộ TN&MT, Sở TN&MT thực hiện việc thanh tra và xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường trong KCN.

Sở TN&MT thực hiện chức năng quản lý nhà nước về môi trường, chủ trì công tác thanh tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường và các nội dung của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM theo thẩm quyền; chủ trì hoặc phối hợp với BQL các KCN tiến hành kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong KCN; phối hợp giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về bảo vệ môi trường KCN...

Công ty Phát triển hạ tầng KCN có chức năng xây dựng và quản lý cơ sở hạ tầng KCN; quản lý và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, các công trình thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn theo đúng kỹ thuật; theo dõi, giám sát hoạt động xả thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ đổ vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

4.2.2. Các vấn đề còn tồn tại trong hệ thống quản lý môi trường khu công nghiệp

Thông tư 08/2009/TT-BTNMT đã tạo ra một bước tiến so với Quyết định 62/QĐ-BKHCHNMT trong vấn đề giao trách nhiệm cho các đối tượng có liên quan trong quản lý môi trường KCN. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề mà Thông tư 08 vẫn chưa quy định rõ ràng cũng như giải quyết triệt để được những hạn chế còn tồn tại hiện nay.

BQL các KCN chưa đủ điều kiện thực hiện chức



KCN Nhơn Trạch 1, Đồng Nai

Nguồn: Ảnh tư liệu

năng đơn vị đầu mỗi chịu trách nhiệm chính quản lý môi trường KCN

Tồn tại lớn nhất hiện nay trong vấn đề quản lý môi trường KCN là thiếu chủ thể quản lý thực sự chịu trách nhiệm và giải quyết các vấn đề môi trường KCN, đầu mỗi thực hiện triển khai các nội dung quy định về bảo vệ môi trường của KCN. Việc phân cấp không rõ ràng giữa Sở TN&MT và BQL các KCN đã dẫn đến việc né tránh, đùn đẩy trách nhiệm giữa các đơn vị.

Theo Thông tư 08/2009/TT-BTNMT, BQL các KCN chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý công tác bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, để BQL các KCN có được đầy đủ chức năng, nhiệm vụ thì cần có sự uỷ quyền của UBND tỉnh, UBND huyện, trong một số trường hợp còn cần sự uỷ quyền của Bộ TN&MT và các bộ ngành khác. Tại nhiều địa phương, BQL các KCN vẫn chưa có được sự uỷ quyền này, cần phải khẩn trương hoàn tất.

Mặc khác, bản thân Thông tư 08/2009/TT-BTNMT cũng có nhiều điểm không thống nhất về đơn vị chủ trì và phối hợp đối với các hoạt động của Sở TN&MT và BQL các KCN (Điều 27 và 28), cần phải có những quy định bổ sung, cụ thể hơn.

Chưa triển khai triệt để việc phân công trách nhiệm giữa cơ quan quản lý và đơn vị thực hiện

Theo phân cấp, Sở TN&MT đóng vai trò của cơ quan quản lý, là bên ban hành các quy định, còn BQL là bên thực hiện các quy định đó, đảm bảo rằng chất thải đầu ra của toàn bộ KCN đạt tiêu chuẩn, đáp ứng yêu cầu quy định.

Mặc dù đã có quy định và hướng dẫn thực hiện việc uỷ quyền một số chức năng quản lý môi trường cho BQL các KCN, nhưng hiện nay, tại một số địa phương, Sở TN&MT vẫn đang làm vai trò của đơn vị thực hiện. Đó là các chức năng về thẩm định và phê duyệt Báo cáo ĐTM của doanh nghiệp trong KCN, kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện các quy định của Luật Bảo vệ môi trường trong KCN như xử lý nội bộ doanh nghiệp, kết nối hệ thống, và cả quản lý các bên liên quan



trong xử lý chất thải KCN... Tại nhiều địa phương, BQL các KCN lại chỉ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về KCN, mà chưa thực hiện công tác bảo vệ môi trường ở đây.

Trách nhiệm của các bên về bảo vệ môi trường bên trong KCN còn nhiều bất cập

Theo quy định, ngoài BQL các KCN và Sở TN&MT, những bên có liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo vệ môi trường KCN còn có Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN và các doanh nghiệp trong KCN.

Bất cập về quy trách nhiệm cho chủ đầu tư: Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN, do có lợi ích trực tiếp liên quan nên đang được kiêm nhiệm luôn trách nhiệm giám sát hoạt động bảo vệ môi trường bên trong KCN. Thông tư 08/2009/TT-BTNMT quy định Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN có trách nhiệm xây dựng kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường, lập báo cáo ĐTM, ban hành quy định thải, thu gom chất thải, quan trắc chất lượng môi trường và các nguồn thải của KCN, ứng cứu sự cố môi trường... Thực chất, Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN chỉ là đơn vị thuần túy làm dịch vụ cho thuê mặt bằng KCN, nên việc được giao các trách nhiệm quản lý cần được xem xét tính phù hợp về năng lực và thẩm quyền. Cũng cần lưu ý rằng, sự ràng buộc giữa đơn vị này và các doanh nghiệp chỉ đơn thuần là hợp đồng kinh tế, do đó dễ dàng phát sinh các kẽ hở trong vấn đề bảo vệ môi trường nếu công ty Phát triển hạ tầng chỉ chú trọng việc cho thuê mặt bằng mà bỏ qua các ràng buộc trách nhiệm bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp.

Bất cập về quy định trách nhiệm cho doanh nghiệp: Doanh nghiệp trong KCN thực hiện chức năng bảo vệ môi trường trong phạm vi hàng rào doanh nghiệp. Với cách tổ chức hiện nay, doanh nghiệp trong KCN đang cùng lúc chịu sự quản lý của cả 3 đầu mối: BQL các KCN - chủ yếu liên quan đến cấp phép đầu tư và thẩm định báo cáo ĐTM, Sở TN&MT - liên quan đến công tác thanh

tra, kiểm tra môi trường, Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN - liên quan đến quan hệ mua bán cho thuê dịch vụ, bao gồm cả các dịch vụ môi trường. Quan hệ của doanh nghiệp với 3 đầu mối trên thực tế còn thiếu các quy định và chế tài cụ thể. Một mặt lỏng lẻo trong việc bắt buộc doanh nghiệp phải thực hiện các trách nhiệm trong công tác bảo vệ môi trường. Một mặt không rõ ràng, dễ bị lợi dụng và có thể làm tăng chi phí quản lý lên doanh nghiệp (so với doanh nghiệp bên ngoài KCN). Trong khi đó, nhiều quyền lợi của doanh nghiệp trong KCN đã không được thể chế hoá thành các quy định. Trong nhiều trường hợp có các tranh chấp hay sự cố môi trường liên quan, không rõ đầu mối để liên hệ hoặc hỗ trợ doanh nghiệp.

Quy định quản lý môi trường nội bộ KCN chưa được phổ biến

Quy định quản lý môi trường nội bộ KCN là yêu cầu quan trọng của quá trình quản lý KCN. Quy định này quy định về các hoạt động bảo vệ môi trường phải tiến hành trong KCN, trách nhiệm của các bên liên quan trong KCN, công cụ kiểm tra giám sát và xử lý các hoạt động đó. Thực hiện quản lý môi trường trong hàng rào KCN, chủ yếu thông qua quy định này. Đó vừa là công cụ để thực hiện quản lý, vừa tạo ra lợi ích cho doanh nghiệp. Quy định quản lý môi trường nội bộ KCN do BQL các KCN ban hành, thể hiện tính đặc thù của từng KCN, phù hợp với cách thức và năng lực quản lý của từng KCN, của địa phương và loại hình doanh nghiệp tại chỗ. Quy định nội bộ KCN còn có ý nghĩa quyết định thể hiện cam kết của doanh nghiệp ngay từ khi bắt đầu tìm hiểu và chấp nhận vào KCN. Đó là những cam kết mang tính nền tảng, thực hiện về lâu dài những quy định nội bộ liên quan.

Tuy nhiên, hiện tại, các quy định quản lý môi trường nội bộ KCN còn chưa phổ biến do tổ chức của BQL các KCN còn chưa hoàn thiện.

4.3. QUY HOẠCH KHU CÔNG NGHIỆP GẮN VỚI BẢO VỆ



MÔI TRƯỜNG

Quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 được ban hành kèm theo Quyết định 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ với mục tiêu hình thành hệ thống các KCN chủ đạo có vai trò định hướng sự phát triển công nghiệp quốc gia. Các KCN có quy mô hợp lý tạo điều kiện phát triển công nghiệp nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại những địa phương có tỷ trọng công nghiệp trong GDP thấp.

Quy hoạch KCN với cách thức tổ chức tốt chính là điều kiện để bảo vệ môi trường và phát triển bền vững (khai thác lợi thế tập trung các doanh nghiệp tạo ra các lợi thế trong việc sử dụng nguồn lực, tiết kiệm tài nguyên đất đai, nguyên liệu khoáng sản, năng lượng, xử lý chất thải...).

Quy hoạch phát triển các KCN của từng địa phương phải phù hợp với quy hoạch tổng thể các KCN trên cả nước và quy hoạch phát triển công nghiệp, quy hoạch phát triển KT-XH vùng, miền, nhằm phát huy lợi thế so sánh của mỗi địa phương để từ đó có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương trong việc đầu tư phát triển các KCN.

Các KCN cần được quy hoạch xây dựng đồng bộ với các khu thương mại, đô thị, dịch vụ theo mô hình tổ hợp liên hoàn. Trong đó, phát triển KCN là trọng tâm, còn các khu vệ tinh khác về thương mại, dịch vụ, đô thị mới là hết sức quan trọng, có vai trò tác nhân thúc đẩy và đảm bảo sự phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái của các KCN tại địa phương.

Mỗi KCN đều có quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đồng bộ về giao thông, cấp thoát nước... đặc biệt là các công trình bảo vệ môi trường và phân khu

chức năng hợp lý, lựa chọn cơ cấu đầu tư trong các KCN theo hướng khuyến khích phát triển, thu hút các dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, phát sinh ít chất thải.

Tuy nhiên, vấn đề quy hoạch phát triển các KCN hiện tại không tuân theo một quy hoạch thống nhất, một số nơi thiếu cơ sở khoa học (*Khung 4.2*). Hầu hết các địa phương đều có KCN riêng với các chức năng giống nhau, tạo ra sự cạnh tranh không cần thiết. Nhiều KCN đã giảm mức đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN bao gồm cả hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung. Việc lựa chọn địa điểm cho KCN thường không tuân thủ theo những quy định liên quan. Quá trình thiết kế và thực hiện các quy hoạch phát triển công nghiệp có nhiều đơn vị cùng tham gia, nhưng còn thiếu sự điều phối chung và chịu trách nhiệm đến cuối cùng.

Khung 4.2. Một số điển hình của quy hoạch khu công nghiệp thiếu cơ sở khoa học

Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là những dẫn chứng của việc quy hoạch KCN theo kiểu phân tán, tạo thành vành đai công nghiệp bao vây tứ phía thành phố. Hậu quả là khó giải quyết các vấn đề môi trường trong tương lai, hiệu quả kinh tế của các KCN lại không cao.

Việc xây dựng quy hoạch KCN trên LVS Thị Vải đã không được thực hiện một cách khoa học, thiếu quan tâm đến vấn đề môi trường cho toàn lưu vực một cách tổng thể, là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc gây ô nhiễm nghiêm trọng cho sông Thị Vải.

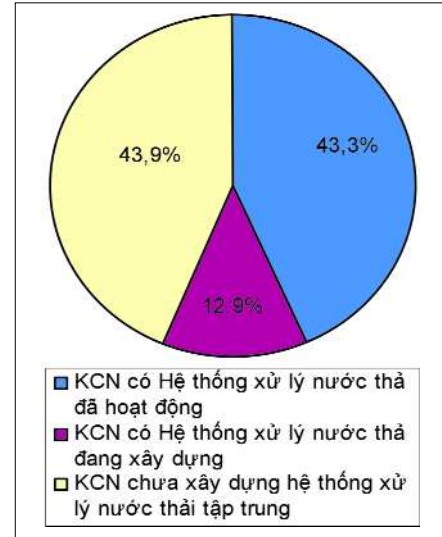
Nguồn: Hội nghị quốc tế Môi trường ở Việt Nam và các biện pháp xử lý, Hà Nội, 26/10/2004



4.4. ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP

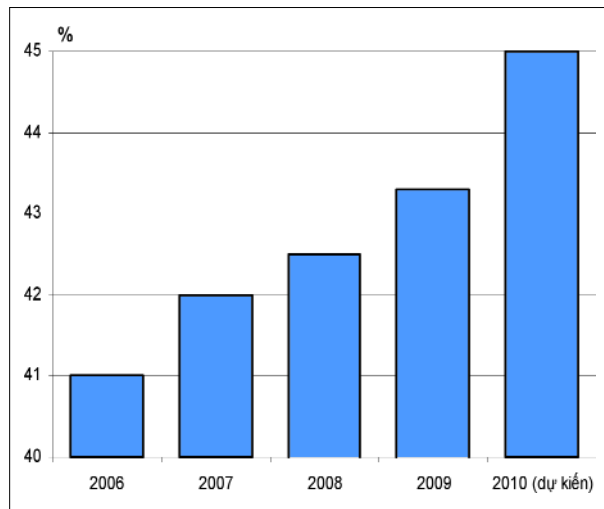
Đã triển khai xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các KCN, tuy nhiên tỷ lệ còn thấp và hiệu quả chưa cao

Theo quy định, Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN có trách nhiệm xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung. Thực tế hiện nay, công tác này chưa được thực hiện nghiêm túc tại nhiều KCN. Có tới 57% KCN đang hoạt động chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung (năm 2009) (Biểu đồ 4.1). Trong 3 năm gần đây, mặc dù số KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung có tăng lên, nhưng xét trên tổng số KCN, tỷ lệ KCN có hệ thống này tăng lên không đáng kể (Biểu đồ 4.2). Một số KCN đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung nhưng lại hoạt động không hiệu quả, hoặc hoạt động mang tính đối phó (Khung 4.3). Theo đánh giá sơ bộ thì chỉ 50% các hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện tại là đạt tiêu chuẩn. Nhiều KCN hiện còn tìm cách kéo dài hoặc trì hoãn việc đầu tư cơ sở hạ tầng về bảo vệ môi trường nói chung và hệ thống xử lý nước thải tập trung nói riêng (Khung 4.4).



Biểu đồ 4.1. Tỷ lệ xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các KCN đã đi vào hoạt động (tại thời điểm tháng 10/2009)

Nguồn: Bộ KH&ĐT, TCMT tổng hợp, 2009



Biểu đồ 4.2. Tỷ lệ KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung qua các năm

Nguồn: Bộ KH&ĐT, 2009

Khung 4.3. Tỷ lệ rất thấp các KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung

Hải Dương: hiện có 9 KCN. Trong số đó, KCN Nam Sách và KCN Đại An mặc dù đã đầu tư kinh phí xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, song không đồng bộ hoặc quy mô hệ thống không tương xứng với lượng nước thải của các doanh nghiệp thải ra nên chưa vận hành được. 5 KCN khác được cấp giấy phép nhưng chưa có KCN nào hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

TP. Cần Thơ: tất cả các KCN đều chưa có có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn.

Đồng Nai: là tỉnh có số lượng KCN lớn nhất hiện nay (29 KCN, trong đó 21 KCN đã đi vào hoạt động) và cũng là nơi có tỷ lệ đầu tư khá cao cho các hệ thống xử lý nước thải tập trung của các KCN. Đến tháng 6 năm 2009 cũng chỉ mới có 10 KCN đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nguồn: TCMT tổng hợp, 2009

Khung 4.4. Việc trì hoãn xây dựng cơ sở hạ tầng về môi trường của một số KCN

Theo Quy chế BVMT KCN trước đây (ban hành theo Quyết định 62/QĐ-BKHCMNT), Công ty Phát triển hạ tầng KCN phải hoàn thiện các cơ sở hạ tầng về môi trường khi KCN đã có 70% diện tích đất quy hoạch được khai thác và sử dụng. Để trì hoãn việc xây dựng và hoàn tất các hệ thống này, nhiều KCN đã không lấp đầy đến tỷ lệ 70%. Điều này đã dẫn đến việc giảm hiệu quả sử dụng đất và đặc biệt là gây ra những tổn thất về môi trường. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ thấp các KCN có đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng về môi trường hiện nay.

Nguồn: TCMT tổng hợp, 2009

Tại các KCN đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cũng xuất hiện nhiều vấn đề dẫn đến việc vận hành hệ thống này không hiệu quả. Một số nơi, hệ thống không đáp ứng được tổng lượng nước thải mà các doanh nghiệp trong KCN thải ra, do thiết kế công suất không tương xứng hoặc do lượng xả thải của các doanh nghiệp vượt mức cam kết. Theo quy định, nước thải của các doanh nghiệp trong KCN đều phải xử lý sơ bộ đạt

yêu cầu trước khi đổ vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, nhưng nhiều doanh nghiệp không tuân thủ việc xử lý nước thải cục bộ, gây khó khăn cho hệ thống xử lý nước thải tập trung. Một số KCN lại không có đủ nước thải để hệ thống hoạt động do nhiều doanh nghiệp trong KCN vẫn không chịu đầu nối nước thải vào hệ thống. Điển hình là KCN Phố Nối B, Hải Dương, chỉ có lượng nước thải khoảng 500 m³/ngày, trong khi công suất xử lý của hệ thống là 10.800 m³/ngày; KCN Việt Hương II, Bình Dương với tỷ lệ tương ứng là 300/2000; KCN Nomura, Hải Phòng với tỷ lệ tương ứng là 300/2500.

Việc áp dụng sản xuất sạch hơn và công nghệ thân thiện môi trường tại các doanh nghiệp trong KCN còn chưa được chú trọng

Ngày 06/5/2002 Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về sản xuất sạch hơn (Giai đoạn 1: Triển khai sản xuất sạch hơn trong các cơ sở công nghiệp) ban hành kèm theo Quyết định số 1146/BKHCMNT-MTg của Bộ trưởng Bộ KHCM&MT. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp ở nước ta là giải pháp hiệu quả về kinh tế và bảo vệ môi trường. Đến nay đã có hàng trăm cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

Khung 4.5. Tình hình vi phạm các quy định về BVMT tại một số KCN

KCN Phố Nối A, Hưng Yên: Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN này được xây dựng từ năm 2008, có công suất 3.000 m³/ngày đêm, trong khi đó theo phê duyệt hệ thống xử lý nước thải phải có công suất 10.200 m³/ngày đêm mới đáp ứng nhu cầu thực tế. Do công suất chưa đạt tiêu chuẩn nên Công ty quản lý khai thác hạ tầng KCN Phố Nối A chưa hoàn thành các thủ tục cấp phép xả nước thải ra môi trường. Đến năm 2009, còn 29 doanh nghiệp chưa đầu nối hệ thống nước thải với nhà máy xử lý nước thải tập trung, mà được xử lý riêng rồi trực tiếp xả ra môi trường và không có sự kiểm soát.

KCN Lê Minh Xuân, Tp. Hồ Chí Minh: Kết quả kiểm tra của BQL các KCN-KCX Tp. Hồ Chí Minh tại 108 doanh nghiệp đang hoạt động trong KCN này cho thấy, tình hình vi phạm các quy định về BVMT rất phổ biến, kể cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp này đã không tuân thủ báo cáo định kỳ về môi trường, vi phạm việc xả nước thải, đầu nối hệ thống thoát nước không đúng quy định, không đăng ký chủ nguồn thải đối với chất thải nguy hại. (Dự án “Điều tra, khảo sát đánh giá thực trạng quản lý môi trường tại các KCN/KCX và xây dựng cơ chế nhằm quản lý có hiệu quả đối với loại hình kinh doanh dịch vụ này”, Tổng cục Môi trường, 2009).

Nguồn: TCMT tổng hợp, 2009



Các cơ sở áp dụng sản xuất sạch hơn, tùy loại hình sản xuất, tình trạng thiết bị, quản lý đã giảm tiêu thụ nguyên liệu 5-15%, giảm tiêu thụ nước 5-35%, giảm tiêu thụ năng lượng 10-35%, giảm lượng nước thải 5-40%, giảm lượng khí thải 10-30%. Nếu tiếp tục cải tiến phương thức quản lý và thay đổi cách sử dụng hợp lý trang thiết bị trong sản xuất, sinh hoạt thì các cơ sở sản xuất ở Việt Nam còn có thể tiết kiệm thêm 5-15% năng lượng tiêu thụ.

Ngày 07/9/2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 1419/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020” với mục tiêu sản xuất sạch hơn được áp dụng rộng rãi tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên nhiên vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người và bảo đảm phát triển bền vững.

Bảng 4.2. Mức tiết kiệm trong năm của các doanh nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn

Doanh nghiệp thuộc ngành	Điện (Mwh)	Than (tấn)	Dầu FO (tấn)	Dầu DO (tấn)	Gas (tấn)	Nước (m ³)	Hóa chất (tấn)	Tiết kiệm hàng năm (USD)	Đầu tư (USD)
Dệt nhuộm	6.991	1.747	6.510	0	0	1.014.223	496	2.011.205	506.149
Giấy	44.338	24.541	1.901	0	0	2.906.570	1.228	3.297.851	766.246
Kim khí	911	490	111	21	41	150.203	77	503.414	307.481
VLXD	6.746	5.330	0	285	208	2.064.314	2.677	1.081.404	593.669
Thực phẩm	727	383	163	30	0	80.143	60	797.434	173.840
Ngành khác	1.690	4.732	29	0	0,2	1.115.477	22	367.642	372.892
Tổng cộng	61.403	37.223	8.714	336	249	7.330.930	4.560	8.058.950	2.720.277

Ghi chú: Số liệu từ chương trình trình diễn kỹ thuật đánh giá sản xuất sạch hơn tại 200 doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam trong khuôn khổ các dự án VIE/96/063 và VIE/04/064

Nguồn: Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam, 2008

Khung 4.6. Mục tiêu cụ thể của “Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020” theo Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 7/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ

Giai đoạn từ nay đến năm 2015

- 50% cơ sở sản xuất công nghiệp nhận thức được lợi ích của việc áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp;
- 25% cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn; các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn tiết kiệm được từ 5 - 8% mức tiêu thụ năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trên đơn vị sản phẩm;
- 70% các Sở Công thương có cán bộ chuyên trách đủ năng lực hướng dẫn áp dụng sản xuất sạch hơn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp.

Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020

- 90% cơ sở sản xuất công nghiệp nhận thức được lợi ích của việc áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp;
- 50% cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn; các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn tiết kiệm được từ 8 - 13% mức tiêu thụ năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trên đơn vị sản phẩm; 90% doanh nghiệp vừa và lớn có bộ phận chuyên trách về sản xuất sạch hơn;
- 90% các Sở Công thương có cán bộ chuyên trách đủ năng lực hướng dẫn áp dụng sản xuất sạch hơn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp.



Trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay, việc đầu tư đổi mới công nghệ tiên tiến đối với các cơ sở công nghiệp cũng là một đòi hỏi cấp thiết. Để hỗ trợ cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ.

Hiện nay, cùng với việc một số công nghệ thân thiện với môi trường đã được đầu tư, ứng dụng vào nhiều KCN, vẫn còn nhiều KCN và doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức đến việc đầu tư này, không ít doanh nghiệp trong KCN còn sử dụng các công nghệ lạc hậu trong sản xuất, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.

Chưa triển khai mô hình KCN sinh thái

Nhận thấy những tác động đến tự nhiên và môi trường trong quá trình phát triển KCN, từ đầu những năm 1990, trên thế giới đã xuất hiện và phổ biến khái niệm mô hình KCN sinh thái (Khung 4.7). Mô hình này đã trở thành một hướng đi mới của các nước trên thế giới, có tính khả thi cao nhằm thực hiện mục tiêu phát triển thiên nhiên kỹ.

Ở nước ta, KCN sinh thái là vấn đề khá mới, tuy nhiên KCN thân thiện môi trường, như một tiếp cận ban đầu với mô hình KCN sinh thái, đã được nghiên cứu đề xuất thông qua một số dự án. Cho đến tháng 10 năm 2009 đã có một KCN sinh thái đầu tiên được khởi công xây dựng ở Việt Nam (Khung 4.8).

Khung 4.7. Khu công nghiệp sinh thái và một số đặc điểm

Trong KCN sinh thái, cơ sở hạ tầng công nghiệp được thiết kế để tạo một chuỗi hệ sinh thái hòa hợp với hệ sinh thái tự nhiên.

KCN sinh thái còn được xem xét theo khía cạnh là mô hình tổ chức sản xuất công nghiệp bảo toàn tài nguyên, nhằm phát triển công nghiệp bền vững theo hướng giảm đến mức thấp nhất sự phát sinh chất thải và tăng đến mức tối đa khả năng tái sinh - tái sử dụng nguyên nhiên liệu và năng lượng.

Một số đặc điểm của KCN sinh thái:

1. Có sự tương thích về loại hình công nghiệp theo nhu cầu nguyên vật liệu – năng lượng và sản phẩm – phế phẩm – chất thải tạo thành.
2. Có sự tương thích về quy mô của nhà máy trong KCN để có thể thực hiện trao đổi vật chất theo nhu cầu sản xuất của từng nhà máy, nhờ đó giảm được chi phí vận chuyển và tăng chất lượng của vật liệu trao đổi
3. Giảm khoảng cách vật lý giữa các nhà máy nhằm hạn chế việc thất thoát nguyên vật liệu trong quá trình trao đổi, giảm chi phí vận chuyển và chi phí vận hành, hỗ trợ lẫn nhau trong trao đổi thông tin sản xuất, tiêu thụ và trao đổi chất thải.
4. Có sự trao đổi các loại sản phẩm phụ; tái sinh, tái chế, tái sử dụng sản phẩm phụ trong mỗi nhà máy, và với các nhà máy khác theo hướng bảo toàn tài nguyên thiên nhiên;
5. Sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường (sản phẩm sạch);
6. Các loại hình công nghiệp trong KCN được quy hoạch theo định hướng bảo vệ môi trường của KCN sinh thái;
7. Có sự kết hợp giữa phát triển công nghiệp với các khu vực lân cận (vùng nông nghiệp, khu dân cư,...) trong chu trình trao đổi vật chất (nguyên liệu, sản phẩm, phế phẩm, chất thải).

Nguồn: TCMT tổng hợp, 2009



Khung 4.8. Khởi công KCN sinh thái đầu tiên của Việt Nam - Vườn công nghiệp Bourbon An Hòa

Tháng 10/2009, Vườn công nghiệp Bourbon An Hòa, mô hình KCN sinh thái đầu tiên của Việt Nam, đã được khởi công xây dựng tại xã An Hoà, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Dự án có vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng với diện tích 1.020 ha, trong đó 720 ha dành cho đất công nghiệp, 184 ha dành cho khu kho cảng và 76 ha dành cho dân dụng và tái định cư.

Điểm nổi bật của Vườn công nghiệp này sẽ là những mảnh xanh của hệ sinh thái tự nhiên. Ngoài 15% diện tích chung bắt buộc dành cho cây xanh, mỗi dự án xây dựng nhà máy tại đây chỉ được sử dụng tối đa 70% đất xây dựng, 30% còn lại được dành cho thảm xanh. Thay vì trồng cây xanh mới, chủ đầu tư sẽ giữ lại hệ thống cây xanh tự nhiên và bảo tồn các hệ sinh thái xung quanh hiệu hữu KCN.

Các nhà máy trong Vườn công nghiệp sẽ phối hợp, trao đổi các loại sản phẩm phụ; tái sinh, tái chế, tái sử dụng sản phẩm phụ của nhau, theo hướng bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

Nhà máy xử lý nước thải của Vườn công nghiệp có công suất dự kiến 40.000 m³/ngày (trong đó, giai đoạn một có công suất thiết kế 20.000 m³/ngày). Nước thải sau khi xử lý sẽ được dẫn vào các dòng kênh nội bộ và đây sẽ là nơi nuôi trồng nhiều loại sinh vật.

Nguồn: TCMT tổng hợp, 2009

4.5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP QUẢN LÝ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường của KCN chưa thực sự phát huy hiệu quả

Các đợt thanh tra, kiểm tra của Bộ TN&MT và các Sở TN&MT địa phương đã tăng lên nhưng còn chưa nhiều và còn hạn chế trong việc làm rõ hành vi gây ô nhiễm, mức độ gây ô nhiễm của các doanh nghiệp, các KCN. Từ đó dẫn đến việc

tiến hành xử phạt chưa đủ sức răn đe đối với các chủ nguồn thải.

Nguyên nhân của thực trạng trên là do lực lượng cán bộ quản lý môi trường còn ít, năng lực chuyên môn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế và cơ chế phân công, phối hợp giữa BQL các KCN với các sở, ban, ngành trong việc kiểm soát tác động tới môi trường của các doanh nghiệp KCN chưa cụ thể, thống nhất. Theo các quy định hiện hành, trách nhiệm thanh tra, kiểm tra các KCN và doanh nghiệp trong KCN thuộc thẩm quyền của Bộ TN&MT và Sở TN&MT. Theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ, các KCN xếp hạng I được phép thành lập thanh tra thuộc BQL các KCN, nhưng đến nay nhiều nơi chưa thành lập. Cũng theo quy định trên, phần lớn các BQL các KCN có trách nhiệm phối hợp thực hiện thanh tra, nhưng các quy định về phân công trách nhiệm với Sở TN&MT chưa được rõ ràng.

Công tác giám sát nguồn thải từ các KCN hầu như chưa được triển khai. Đa số các doanh nghiệp không tuân thủ việc quan trắc định kỳ chất lượng nước thải theo báo cáo ĐTM hoặc bản cam kết đạt tiêu chuẩn môi trường. Tất cả các trạm xử lý nước thải tập trung của các KCN đang hoạt động đều chưa lắp đặt hệ thống quan trắc tự động chất lượng nước đầu ra của hệ thống.

Công cụ kinh tế chưa phát huy được hiệu quả

Với nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, Chính phủ đã ban hành các quy định về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải. Đó là Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và Nghị định số 04/2007/NĐ-CP ngày 08/01/2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2003/NĐ-CP, Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29/11/2007 về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn và sắp tới sẽ ban hành quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Việc triển khai thu phí nói trên đã thu được một số kết quả bước đầu, nhưng còn gặp rất nhiều khó khăn. Nguyên nhân chủ yếu là do phương



thức thu phí chưa phù hợp. Đối với KCN, việc xử lý nước thải và chất thải rắn theo hình thức tập trung, nhưng việc thu phí bảo vệ môi trường lại chưa có những quy định riêng, vẫn áp dụng như đối với các doanh nghiệp độc lập; mức phí bảo vệ môi trường còn thấp hơn nhiều so với chi phí thu gom và xử lý chất thải. Bên cạnh đó, tính tự giác, ý thức trách nhiệm của các doanh nghiệp trong việc kê khai và nộp phí chưa cao, tỷ lệ các doanh nghiệp công nghiệp tham gia đóng phí còn chưa cao (Khung 4.9).

Ngoài các công cụ kinh tế, Nhà nước còn có các chế tài xử phạt, cưỡng chế các đối tượng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo Nghị định số 81/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 về xử phạt hành chính trong lĩnh vực môi trường. Trong thời gian gần đây, việc xử phạt vi phạm hành chính được đẩy mạnh đã có tác dụng nhất định trong việc tăng cường ý thức của các doanh nghiệp. Theo một số đánh giá, vì mức xử phạt chưa đủ sức răn đe, nhiều doanh nghiệp chấp nhận bị phạt hành chính, nhưng vẫn tiếp tục các

Khung 4.9. Tình hình thu phí BVMT đối với nước thải của tỉnh Đồng Nai

Năm 2008, Đồng Nai có 583 doanh nghiệp thuộc đối tượng phải nộp phí (nhiều doanh nghiệp trong số này thuộc các KCN), đã có 463 cơ sở đã thực hiện việc kê khai với tổng số phí phải nộp là 7.567.922.846 đồng. Ngoài ra, có 80 đơn vị chưa nộp phí với tổng số tiền hơn 2,1 tỷ đồng, một số đơn vị có số phí nợ lớn như Công ty cổ phần Gạch men Thanh Thanh, Công ty Gạch men Y Mỹ, Công ty cao su Đồng Nai...

Nguồn: Sở TN&MT Đồng Nai, 2009

hành vi vi phạm, gây ô nhiễm. Để khắc phục tình trạng này, ngày 31/12/2009, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 117/2009/NĐ-CP về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (có hiệu lực thi hành từ ngày 1/3/2010), trong đó mức phạt tiền tối đa lên tới 500 triệu đồng, cao gấp bảy lần so với quy định đã ban hành trước đây.

Khung 4.10. Một số vụ xử phạt vi phạm hành chính do xả thải chưa xử lý ra môi trường

KCN Trảng Bàng do Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh (huyện Trảng Bàng, Tây Ninh) làm chủ đầu tư. Tuy nhiên, sau gần 10 năm đi vào hoạt động với trên 30 nhà máy, xí nghiệp, nhưng Công ty này vẫn chưa xây xong nhà máy xử lý nước thải tập trung. Nước thải từ hầm chứa được đẩy thẳng ra sông Vàm Cỏ Đông có mức độ ô nhiễm gấp hơn 10 lần so với tiêu chuẩn cho phép (kết quả kiểm tra của Phòng Cảnh sát môi trường tỉnh Tây Ninh). Ngày 27/5/2009, UBND tỉnh Tây Ninh đã xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh số tiền 54,5 triệu đồng vì hành vi xả nước thải chưa qua xử lý. Tỉnh cũng buộc Công ty dừng ngay việc làm trái pháp luật này và chịu trách nhiệm khắc phục hậu quả ô nhiễm nguồn nước trong khu vực.

Ngày 13/12/2009, UBND tỉnh Long An đã ra quyết định xử phạt 28,5 triệu đồng đối với Công ty TNHH Kim Thành Hưng (ngành nghề dệt nhuộm), địa chỉ KCN Xuyên Á, thuộc xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An do xả nước thải chưa qua xử lý ra hệ thống thoát nước mưa thay vì bơm vào hệ thống xử lý nước thải. Công ty TNHH Kim Thành Hưng còn bị cấm hoạt động cho đến khi được Sở TN&MT xác nhận công ty đã thực hiện xong việc nâng cấp hệ thống nước thải đạt tiêu chuẩn.

Công ty TNHH Miwon Việt Nam đã bị UBND tỉnh Phú Thọ ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động, sản xuất phát sinh nước thải gây ô nhiễm môi trường vào ngày 15/10/2008. Trước đó Sở TN&MT tỉnh cũng đã ra quyết định xử phạt hành chính đối với công ty này 32 triệu đồng vì hai hành vi vi phạm: xả thải vào nguồn nước không có giấy phép theo quy định của pháp luật và xả thải vào nguồn nước vượt tiêu chuẩn cho phép trên 8 lần.

Nguồn: TCMT tổng hợp, 2009



Công cụ thông tin chưa được đầu tư, chú trọng đúng mức

Đối tượng của công cụ thông tin trong quản lý và bảo vệ môi trường KCN là người gây ô nhiễm và người chịu tác động của ô nhiễm. Công cụ thông tin một mặt cung cấp thông tin phù hợp cho từng loại đối tượng, một mặt là công cụ để cộng đồng (người chịu tác động của ô nhiễm) tạo áp lực để các doanh nghiệp (người gây ô nhiễm) thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường.



Phòng phân tích chất lượng nước thải Công ty Ajinomoto, KCN Biên Hòa 1

Nguồn: TCMT, 2009

Hiện nay, phổ biến thông tin về các vấn đề môi trường KCN cho cộng đồng còn chưa được chú trọng hoặc chưa kịp thời nên sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ môi trường KCN còn hạn chế. Ngoài ra, công cụ thông tin cũng chưa được đầu tư đúng mức về hình thức, phương tiện cũng như nội dung thông tin. Các quy định của pháp luật về vấn đề này còn quá chung chung, chưa đủ cơ sở để triển khai trong thực tế.

Các công cụ khác cần được chú trọng hơn

Một số công cụ khác như các hình thức khuyến khích, khen thưởng, quảng bá thương mại, phát triển thị trường mua bán hạn ngạch xả thải,... là những công cụ đặc lực cho công tác bảo vệ môi trường. Thời gian qua, một số doanh nghiệp đã có chú ý việc quảng bá thương hiệu, phát triển sản phẩm thân thiện môi trường,... Tuy nhiên, trên phạm vi của một KCN hoặc quy mô quản lý cấp tỉnh thì các công cụ này vẫn chưa được phát triển và cần được chú trọng hơn.

Khung 4.11. Công cụ thông tin trong quản lý môi trường KCN

Có thể phân biệt hai loại công cụ thông tin: công cụ truyền thông một chiều, công cụ truyền thông hai chiều hay đa chiều.

Giáo dục, thông tin, tuyên truyền môi trường là các hình thức của công cụ truyền thông một chiều. Thoả hiệp tự nguyện ký kết giữa đối tượng gây ô nhiễm và cơ quan chuyên trách môi trường là một trong những hình thức của công cụ truyền thông hai chiều.

Một trong những hình thức đặc biệt của công cụ truyền thông hai hay đa chiều là thoả hiệp tự nguyện. Cơ quan chuyên trách môi trường và đối tượng gây ô nhiễm thoả thuận ký kết một văn bản trong đó nêu rõ mục tiêu cần đạt (ví dụ giảm thiểu bao nhiêu phần trăm một loại chất thải nào đó) và ấn định thời hạn cần để đạt được mục tiêu đề ra. Trong trường hợp đối tượng gây ô nhiễm không đạt được điều cam kết, họ phải chấp nhận hình phạt hay các biện pháp khác (thí dụ đóng phí ô nhiễm). Điều đặc biệt khi áp dụng thoả hiệp tự nguyện là cơ quan chuyên trách môi trường cho phép đối tượng gây ô nhiễm có quyền tự do lựa chọn phương pháp thích hợp nhất để giảm thiểu ô nhiễm, mục tiêu và thời gian cần đạt mục tiêu được đôi bên thảo luận trước khi đi đến thoả hiệp. Điều kiện cần và đủ để có thể áp dụng thoả hiệp tự nguyện là phải có cơ quan trung gian làm đại diện để thảo luận với cơ quan chuyên trách môi trường; đối tượng gây ô nhiễm phải được trang bị đầy đủ kiến thức về các công nghệ tiên dụng thích hợp cho mình và khả năng tài chính của mình để có thể bước vào cuộc đàm phán. Ngoài ra một yếu tố khác không kém phần quan trọng là việc cơ quan chuyên trách môi trường và đối tượng gây ô nhiễm cùng đồng ý ngồi vào bàn để thảo luận các mục tiêu môi trường.

Hai loại công cụ thông tin nói trên sẽ rất hiệu quả khi áp dụng cho quản lý môi trường các KCN.

Nguồn: TCMT tổng hợp, 2009



4.6. TÀI CHÍNH VÀ NHÂN LỰC CHO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP

Bảo vệ môi trường KCN là trách nhiệm của nhiều đối tượng và các ngành, các cấp. Tuy nhiên, để thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tạo thế cân bằng giữa các vùng miền, Chính phủ đã ban hành hàng loạt các văn bản liên quan đến cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển KCN, đặc biệt là việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN (trong đó có các công trình xử lý chất thải tập trung) tại các địa phương có điều kiện KT-XH khó khăn (Khung 4.12).

Cùng với các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng kỹ thuật KCN, nhà nước cũng có nhiều chính sách ưu đãi về vốn vay đối với các công trình đầu tư vào mục đích bảo vệ môi trường trong đó có xử lý chất thải KCN. Điển hình là việc hình thành Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và Quỹ Bảo vệ môi trường các tỉnh, thành phố đã tạo cơ hội hỗ trợ tài chính đặc lực cho các hoạt động bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp nói chung và của các doanh nghiệp trong KCN nói riêng.

Có thể nhận thấy rằng, nguồn lực tài chính đầu tư cho ngành công nghiệp là rất lớn, tuy nhiên chủ yếu là đầu tư cho vấn đề xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, phần đầu tư tài chính cho bảo vệ môi trường KCN chưa tương xứng, nguyên nhân chủ yếu là ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường chưa cao

của chủ doanh nghiệp đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN. Thậm chí, ngay cả khi KCN đã được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải nhưng vấn đề đầu tư kinh phí cho quá trình vận hành của hệ thống cũng chưa được quan tâm đúng mức.

Song song với tăng cường tài chính, Nhà nước đã có những quy định về nhân lực cho bảo vệ môi trường KCN. Khoản 4, Điều 36 Luật Bảo vệ môi trường đã quy định các KCN phải có bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung với những nhiệm vụ rất cụ thể.

Hiện nay, Việt Nam có hàng trăm đơn vị trong nước và nước ngoài thực hiện nghiên cứu khoa học, nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, tư vấn, chuyển giao công nghệ môi trường có thể đáp ứng nhu cầu công tác bảo vệ môi trường KCN.

Tuy nhiên, cán bộ chuyên môn cho công tác quản lý môi trường của các BQL các KCN còn thiếu về số lượng, yếu về chuyên môn để bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ. Đối với các doanh nghiệp đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN, việc tuyển dụng cán bộ, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường KCN cũng chưa được quan tâm đúng mức.

Công tác đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về bảo vệ môi trường KCN còn nhiều hạn chế, thiếu thường xuyên và tính hệ thống.

Khung 4.12. Chính sách hỗ trợ phát triển cho các địa phương khó khăn

- Quyết định số 24/2008/QĐ-TTg ngày 05/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển KT - XH đối với các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2010;
- Quyết định số 25/2008/QĐ-TTg ngày 05/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển KT-XH đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên đến năm 2010;
- Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN tại các địa phương có điều kiện KT - XH khó khăn.

Nguồn: TCMT tổng hợp, 2009